

nông nghiệp và, từ đó, tiến hành phân bố lại dân cư theo lãnh thổ. Từ lâu, Đồng bằng sông Hồng đã là nơi có mật độ dân cư rất cao : ngay từ năm 1921, người ta đã thấy có nơi mật độ lên tới 800-1.200 người/km². Việt Nam cũng có một truyền thống lâu đời, đó là chính sách phân bố lại dân cư theo lãnh thổ, đã có từ thời các đời vua chúa, rồi cả trong thời Pháp đô hộ.

Trong những năm 60, ở miền Bắc Việt Nam, các văn bản quan trọng của Đảng và Nhà nước đã chú trọng tới thực tế là cần *“phân bố lại một cách hợp lý hơn lực lượng sản xuất trong các vùng đồng bằng và miền núi, cân đối các nguồn nhân lực giữa các vùng khác nhau”* (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1961) và *“phát động chiến dịch để dân cư các vùng đồng bằng tham gia phát triển kinh tế các vùng miền núi. Phải gấp rút soạn thảo một kế hoạch tổng quát. Phải củng cố các phong trào cho phép di chuyển một bộ phận người lao động ở đồng bằng lên các vùng miền núi, mở rộng đất canh tác, xây dựng các vùng sản xuất mới”*. (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1963). Để thực hiện chính sách này, nhiều làn sóng di dân lớn từ đồng bằng lên các tỉnh miền núi phía Bắc đã được tổ chức trong những năm 1960-1965 ở miền Bắc Việt Nam, thông qua chương trình *“phát triển kinh tế và văn hóa miền núi”*.

Sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất năm 1975, Chính phủ vẫn tiếp tục nhấn mạnh đến một chính sách mới về phân bố lại lực lượng lao động và dân cư, coi đó là một trong những yếu tố chính trong chính sách phát triển, nhất là phát triển nông nghiệp : *“Tính tập trung cao của nền kinh tế kế hoạch hóa của Việt Nam trước năm 1986 đã cung cấp cho Chính phủ một công cụ rất mạnh để gây ảnh hưởng trực tiếp đến các làn sóng di dân và điều chỉnh chúng theo những hướng được coi là chấp nhận được về mặt xã hội”* (Đặng Anh & các cộng sự, 1997). Vì vậy, các chuyến di dân đều nằm trong chương trình phát triển *“Vùng Kinh tế Mới”*, mà bản thân các chương trình này cũng nằm trong các chương trình phát triển nông thôn. Vùng Kinh tế Mới là những vùng đất hoang, đối tượng của một chương trình phát triển kinh tế-xã hội tổng quát thông qua các chuyến di dân nông thôn do Nhà nước tổ chức (Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội, 1993). Vì vậy, đó là một quá trình di dân nông thôn để khai khẩn đất hoang. Và ở những nơi có đủ điều kiện để trồng lúa, người ta đã và đang thâm canh loại cây này (Trần Đình Hoan, 1985).

Để đảm bảo cho các chương trình này thành công, Nhà nước đã đưa chúng vào các kế hoạch 5 năm và các kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hàng năm. Đồng thời, Nhà nước đã triển khai đồng loạt nhiều giải pháp liên quan đến quá trình di dân (Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội, 1992). Các giải

pháp này gồm toàn bộ các điều kiện cần thiết để người di cư nhanh chóng xây dựng được một nơi ở mới về tổng thể phải tốt hơn nơi ở cũ của họ. Tuy nhiên, trên thực tế, vì phải chi trả tất cả các chi phí liên quan đến di dân, nên là gánh nặng quá lớn đối với Nhà nước, dẫn đến các phương tiện để thực hiện tốt chính sách này rất hạn chế.

Mục đích

Trước khi thống nhất đất nước, di dân có tổ chức chỉ diễn ra trong những năm 1960-1965, nhằm di chuyển một bộ phận dân cư sống ở đồng bằng lên miền núi phía Bắc. Chính sách di dân này nhằm phân bố lại một cách hợp lý lực lượng sản xuất giữa các vùng, khai khẩn đất hoang và mở rộng diện tích đất canh tác. Mục đích hướng tới là rất lớn : hàng năm di chuyển một lượng người tương ứng với tăng trưởng tự nhiên. Những năm tiếp theo (từ 1966 đến 1975), do chiến tranh, quá trình di dân được định hướng vào việc củng cố các điểm tiếp nhận được tạo dựng từ những năm trước. Quá trình này cũng nhằm bảo đảm an toàn cho những người dân phải chịu bom đạn của giặc Mỹ và góp phần đáp ứng nhu cầu về người và của cải trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc.

Sau khi đất nước thống nhất năm 1975, chính sách di dân nông thôn để hình thành các Vùng Kinh tế Mới đã được thực hiện trên toàn lãnh thổ. Mục đích sâu xa của giai đoạn đầu của các kế hoạch 5 năm là giải quyết vấn đề thiếu lương thực và giảm áp lực về việc làm. Định hướng cơ bản của chính sách di dân là di chuyển dân cư và nguồn lao động của các tỉnh đông dân cư ở phía Bắc (Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ) đến các tỉnh phía Nam, nhất là đến các tỉnh cao nguyên (Tây Nguyên), các vùng trồng cao su ở Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Cùng thời gian này, vẫn tiếp tục có sự di dân từ Đồng bằng sông Hồng lên miền núi phía Bắc.

Bốn kế hoạch 5 năm thực hiện chương trình di dân có tổ chức thể hiện rõ các mục tiêu mà các nhà lãnh đạo đã xác định. Các mục tiêu đề ra năm 1975 như sau :

- *Về dân số* : giảm sức ép dân số ở các vùng nông thôn đông dân cư (nhất là vùng đồng bằng sông Hồng) ;
- *Về kinh tế* : chuyển số lao động dư thừa đến các vùng ít dân có nhiều tiềm năng và vì vậy, giảm sự chênh lệch về mật độ dân số giữa miền Bắc và miền Nam ; tăng sản lượng nông nghiệp ở miền Nam, nơi có 2-2,5 triệu hecta đất dư còn có thể sử dụng được ; để

có thể đạt được, cần mở rộng diện tích đất canh tác, hình thành các vùng chuyên canh lớn và tăng số lượng các sản phẩm có thể xuất khẩu được ;

- *Về xã hội* : tạo ra nhiều cơ hội việc làm trong khu vực nông nghiệp, cải thiện và nâng cao mức sống cho nhân dân, góp phần hình thành các vùng nông thôn mới phát triển ;
- *An ninh trong nước* : sự tăng trưởng mạnh mẽ của các thành phố phía Nam trong chiến tranh (đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh) đặt ra những vấn đề về tệ nạn xã hội tại đây ;
- *An ninh bên ngoài* : tạo ra một hệ thống các xóm phòng vệ trong các vùng quan trọng (nhất là các vùng miền núi biên giới Việt Nam và những vùng trọng yếu để bảo vệ đất nước), và như vậy góp phần củng cố an ninh, quốc phòng;
- *Quy hoạch lãnh thổ*: bằng cách củng cố dần dần việc định cư các dân tộc thiểu số đồng thời bảo vệ môi trường, và bằng cách tập trung các khu dân cư (năm 1975 có 160 000 làng).

Kế hoạch 5 năm 1976-1980 cũng nhằm :

- Giảm dân số nông thôn ở đồng bằng sông Hồng và các đồng bằng phía Bắc ;
- Giảm việc đô thị hóa ở phía Nam thông qua di dân đến các vùng nông thôn của các tỉnh phía Nam ;
- Phân bố lại dân cư trong các tỉnh và huyện, và củng cố làng xã ;
- Bố trí lại các lực lượng vũ trang để hình thành và phát triển các Vùng Kinh tế Mới.

Kế hoạch này nhằm di chuyển 4 triệu người (tổng cộng 10 triệu từ nay đến năm 2000), được chia như sau :

- 1,5 triệu đến từ đồng bằng sông Hồng
 - + đến đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh cao nguyên Trung Bộ (1,2 triệu),
 - + đến các tỉnh miền núi phía Bắc (0,3 triệu) ;
- 1,6 triệu từ thành phố Hồ Chí Minh và các khu đô thị khác chuyển đến các vùng nông thôn và các vùng kinh tế mới ;

Ngoài ra, các hộ gia đình di cư cũng nhận được nhiều khoản trợ cấp khác. Cụ thể, từ năm 1992 (Nghị định số 327-CT ngày 15/9/1992), họ nhận được các khoản sau (Viện Nghiên cứu Kinh tế, 1997) :

- trợ cấp di dời để trả chi phí di chuyển, thuốc men, đồ dùng và dụng cụ sản xuất, chỗ ở, và các chi phí khác ; khoản trợ cấp này trị giá 3,11 triệu đồng¹ cho mỗi gia đình di cư từ Bắc vào Nam, 1,71 triệu cho mỗi hộ di cư nội vùng và 0,71 triệu cho mỗi hộ di cư nội tỉnh ;
- trợ cấp lập nghiệp trị giá 0,78 triệu đồng/hộ đối với tất cả các loại hình di cư ;
- và riêng đối với các hộ di cư từ Bắc vào Nam, trợ cấp 3,89 triệu đồng cho những hộ có hai người lao động và ba người phụ thuộc, cùng 6 tháng lương thực.

Hơn nữa, Chính phủ giúp đỡ tài chính cho các chính quyền địa phương có tham gia vào chương trình di dân :

- 40.000 đồng/hộ cho các vùng có người xuất cư, để trang trải các chi phí truyền bá và tổ chức di dân ;
- 70.000 đồng/hộ cho các vùng tiếp nhận để thực hiện dự án và thanh toán các chi phí tổ chức.

Việc thực hiện chương trình đã đòi hỏi có bộ phận quản lý hành chính trực thuộc Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội trong một khoảng thời gian dài, và từ năm 1995 thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn.

Các chương trình và kết quả

Trong những năm 1960-1965, hơn một triệu người di cư đã lập nghiệp ở các tỉnh miền núi phía Bắc, ít hơn rất nhiều so với sự tăng trưởng dân số (8 triệu). Họ đã khai hoang và đưa vào trồng trọt gần 350 000 hecta đất. Do sự thiếu thận trọng khi phổ biến phương thức thâm canh và không áp dụng các biện pháp bảo vệ và cải tạo đất, nên năng suất thu được còn thấp. Một phần đất khai hoang đã trở nên cằn cỗi. Cuộc sống của những người di cư ngày càng khó khăn hơn vì cơ sở hạ tầng thiết yếu cũng như thuốc men và giáo dục vẫn còn thiếu.

1. 1USD tương đương với 14.000 đồng vào năm 1999.

Quy mô di dân được thực hiện trên cả nước và nội vùng trong những năm 1976-1995 được thể hiện trong các bảng sau (bảng 2, 3 và 4 và biểu đồ 1).

Bảng 2 : Quy mô di dân theo giai đoạn 5 năm, 1976-1997

Giai đoạn	Mục tiêu	Thực hiện	Trung bình hàng năm
1976-1980	4.000.000	1.520.600	304.120
1981-1985	1.000.000	1.257.300	251.460
1986-1990	1.600.000	1.142.600	228.520
1991-1995	1.000.000	902.000	180.400
1996-2000	1.000.000	210.700*	105.350 *
Tổng	8.600.000	5.033.200**	23.970 **

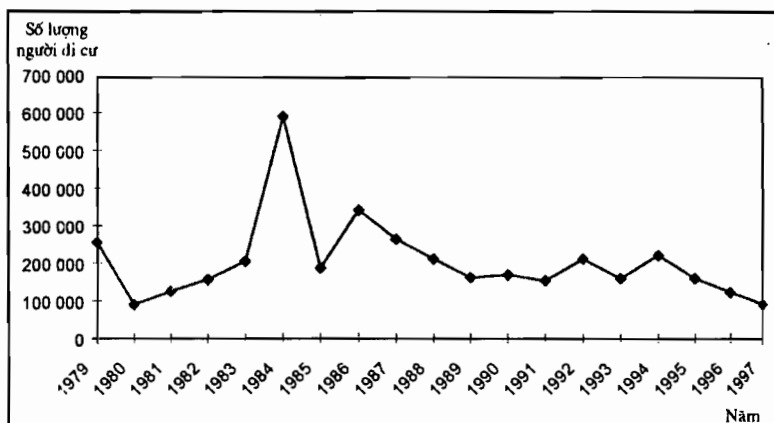
* Số liệu năm 1996-1997 ; ** số liệu năm 1976-1997.

Nguồn : Cục di dân và xây dựng các vùng kinh tế mới.

Bảng 3 : Quy mô di dân hàng năm, 1976-1997

Năm	Quy mô di dân	Năm	Quy mô di dân	
1976	1.176.200	1987	262.300	
1977		1988	210.400	
1978		1989	161.100	
1979		255.000	1990	168.300
1980		89.400	1991	153.100
1981	124.200	1992	211.100	
1982	155.500	1993	158.800	
1983	203.800	1994	220.500	
1984	588.100	1995	158.500	
1985	185.700	1996	121.700	
1986	340.500	1997	89.000	

Nguồn : Cục di dân và xây dựng các vùng kinh tế mới.



Biểu đồ 1 : Quy mô di dân có tổ chức hàng năm

Nhờ nguồn nhân lực này, hơn một triệu hecta đất đã được canh tác (cây lương thực và cây công nghiệp). Tại những nơi xuất cư nhiều, công việc sản xuất đã được tổ chức lại, năng suất trung bình của cây lương thực trên đầu người được tăng lên một cách đáng kể vì diện tích đất trồng bình quân trên đầu người đã tăng cùng với năng suất². Tại những vùng có dân di cư chuyển đến nhiều như Cao nguyên miền Trung, việc di dân để hình thành các Vùng Kinh tế Mới đã tạo điều kiện để phát triển các cây công nghiệp và thương mại như cao su, cà phê, chè, dâu tằm... Nhiều vùng cây chuyên canh rộng lớn đã được hình thành và nhiều công ăn việc làm được tạo ra. Sản lượng xuất khẩu đã tăng.

Di dân theo các cuộc tổng điều tra dân số năm 1979 và 1989

Di dân tự phát chỉ thực sự bắt đầu phổ biến từ đầu những năm 1990, người ta có thể nghĩ đến tác động của chính sách di dân có tổ chức qua các kết quả của các cuộc tổng điều tra dân số năm 1979 và 1989.

2. Tại đồng bằng sông Hồng, năm 1976, số lượng sản phẩm cây lương thực bình quân trên đầu người là 196 kg. Năm 1993, là 389 kg. Ở Bắc Trung Bộ, con số này đã tăng từ 186 kg năm 1976 lên 236 kg năm 1993.

Thông tin về các tỷ lệ tăng trưởng giữa hai cuộc điều tra của 40 tỉnh thành³ năm 1989 và về mật độ dân cư năm 1979 được tổng hợp trên cơ sở lập bảng kết hợp hai số liệu này (bảng 5).

Bảng 5 : Phân bố tại các tỉnh thành theo tỷ lệ tăng trưởng giữa hai cuộc tổng điều tra 1979-1989 và mật độ dân cư năm 1979

Tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm 1979-1989 (%)	Mật độ dân cư (người/km ²) năm 1979			
	Dưới 55	Từ 55 đến 400	400 trở lên	Tổng
Dưới 1,9%	-	11	9	20
1,9% trở lên	6	14	-	20
Tổng	6	25	9	40
Tỷ lệ tăng trung bình hàng năm (%)	4,4	2,0	1,5	2,0

Nguồn : Gendreau, 1993.

Các tỉnh có mật độ dân cư thấp đã tăng nhanh nhất và những tỉnh có mật độ dân cư cao tăng chậm nhất. Các tỉnh có mật độ dân cư trung bình có những hoàn cảnh khác nhau : nhìn chung các tỉnh này có dân số tăng với tốc độ vừa phải, nhưng với sự phân tán lớn, điều này là dễ hiểu ; thật vậy một số nằm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các vùng núi phía Bắc hoặc cao nguyên miền Trung, là những vùng nhập cư, trong khi những người dân khác ở Trung du Bắc Bộ hoặc tại các đồng bằng duyên hải Trung Bộ là những vùng di cư.

Hơn nữa, tổng điều tra dân số năm 1989 giới thiệu một bảng tổng kết về di cư trong giai đoạn 1984-1989 từ câu trả lời về nơi cư trú 5 năm trước đây. Bảng 6 cung cấp các kết quả liên quan đến các đợt di cư giữa 7 vùng của những người từ 5 tuổi trở lên vào thời điểm tổng điều tra. Hai vùng có nhập cư thuần túy là Cao nguyên miền Trung (với tỷ lệ nhập cư thuần túy là 11,4%) và Đông Nam Bộ (3,2%). 5 vùng khác là các vùng di cư thuần túy, đặc biệt là

3. Việt Nam lúc đó được chia làm 40 đơn vị : 36 tỉnh, 3 thành phố (Hà Nội, Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh), và "đặc khu" Vũng Tàu - Côn Đảo. Đó là 40 đơn vị mà để đơn giản chúng tôi gọi là các tỉnh thành.

miền núi phía Bắc (-1,0%), Đồng bằng sông Hồng (-1,2%) và Bắc Trung Bộ (-1,7%). Qua các kết quả này, ta thấy tác động điều hòa của chính sách tái phân bố không gian, ngay cả khi quá trình nhập cư ở Cao nguyên miền Trung là rất lớn.

Bảng 6 : Di cư thuần túy giữa các vùng, 1984-1989

Vùng	Số người xuất cư	Số người nhập cư	Số người di cư thuần túy	Tỉ lệ di cư thuần túy (%)
Miền núi phía Bắc	194.346	91.528	-102.818	-1,02
Đồng bằng sông Hồng	320.607	148.854	-171.753	-1,26
Bắc Trung Bộ	218.728	73.571	-145.157	-1,69
Duyên hải miền Trung	126.311	67.772	-58.539	-0,88
Cao nguyên miền Trung	32.067	316.083	284.016	11,41
Đông Nam Bộ	66.049	315.051	249.002	3,19
Đồng bằng sông Cửu Long	103.280	48.529	-54.751	-0,39
Tổng cộng	1.061.388	1.061.388	-	-

Nguồn : Ban chỉ đạo Tổng Điều tra dân số, 1991.

Ở cấp độ tỉnh, các kết quả còn rõ nét hơn. Tỉnh Đăk Lăk và Lâm Đồng ở cao nguyên miền Trung là các vùng có dân nhập cư lớn với một tỷ lệ di cư thuần túy là + 17,1% và + 16,9%. Ngược lại, tại các tỉnh thuộc vùng có xuất cư cao, người ta thấy một tỷ lệ di cư thuần túy rất thấp như ở Thanh Hoá (Bắc Trung Bộ) (- 0,8%), Thái Bình và Hà Nam Ninh (đồng bằng sông Hồng) (lần lượt là - 2,0% và - 2,4%).

Luồng di cư trong giai đoạn 1984-1989 này chủ yếu là thanh niên : tỷ lệ di cư thuần túy của những người di cư thuộc nhóm tuổi từ 25-29 lên tới 8,2% (3,4% di cư nội tỉnh và 4,8% ngoại tỉnh). Con số này cao gấp bốn lần con số mà người ta quan sát được ở nhóm tuổi từ 50 tuổi trở lên. Tiếp theo là nhóm 10-24 tuổi và 30-34 tuổi. Những người thuộc nhóm 15-34 tuổi chiếm gần 60% tổng số người di cư (Phạm Đỗ Nhật Tân & Đỗ Tiến Dũng, 1995).

Nhà nước còn rất ít và không thể đạt đến mức cần thiết với chương trình di dân. Như Đặng Anh & các cộng sự (1997) đã nhấn mạnh : *“Nói chung, các cố gắng để làm chậm lại quá trình đô thị hóa bằng việc phát triển nông thôn và các chương trình phân bố lại không gian dân cư ở châu Á đã không thành công... Một vài thành công duy nhất đều nhờ vào các chính sách rất tốn kém (như ở Malaysia hay Sri Lanka), điều này giải thích tại sao ngày càng ít quốc gia áp dụng chiến lược này trên bình diện cả nước”*.

Và lại, di cư góp phần gây ra nạn phá rừng, giống như tập quán du canh của dân tộc thiểu số hay các di chứng của chiến tranh. Như vậy, di cư làm trầm trọng thêm sự mất cân bằng sinh thái và từ đó có những tác động trực tiếp lên đời sống của những người di cư.

Cuối cùng, hệ thống thiếu sự mềm dẻo : đáng lẽ cần phải có một tập hợp các biện pháp chặt chẽ, thực tế và tiến bộ, tự thay đổi chậm để thích nghi với các điều kiện khác nhau và những thay đổi tình hình kinh tế-xã hội tác động đến di cư. Đó là nguyên nhân căn bản dẫn đến kết quả rất hạn chế của các chính sách di dân.

Trước những năm 1990, Nhà nước chỉ quan tâm đến các chương trình di dân có tổ chức và không quan tâm đến di dân tự phát, khi đó còn chưa phổ biến. Tháng 12 năm 1986, việc đổi mới các cơ chế quản lý kinh tế đã tạo ra những điều kiện hoàn toàn khác cho chính sách di dân. Di dân để phát triển các vùng kinh tế mới đã có thể được gắn với các dự án phát triển các vùng có quy mô vừa và nhỏ, trong đó Nhà nước tập trung ưu tiên đầu tư để bảo đảm hiệu quả kinh tế-xã hội. Nhà nước cũng đã dành cho những người di dân ngoài chương trình của Nhà nước những điều kiện ưu đãi như những người tham gia vào các chương trình di dân có tổ chức (Việt Nam : Thủ tướng Chính phủ, 1995). Nhiều giải pháp liên quan đến di dân tới các thành phố cũng lần lượt được áp dụng. Nếu như những năm trước, chính sách di dân của Nhà nước liên quan chủ yếu đến khu vực nông thôn, thì hiện nay Nhà nước phải quan tâm đến cả hai khu vực : nông thôn và thành thị, vì việc rời bỏ nông thôn hiện nay là một chủ đề mà các nhà hoạch định chính sách di dân rất quan tâm.

Di dân tự phát

Bên cạnh các luồng di dân do Nhà nước tổ chức, còn có dòng di dân độc lập với Nhà nước (được gọi là di dân tự phát). Trên thực tế, như đã nêu

trên, vào đầu những năm 1990, các đợt di dân tự phát này còn chưa được phổ biến ; sau đó, chúng có xu hướng tăng mạnh. Thật vậy, những chuyển biến sâu sắc về kinh tế-xã hội của đất nước từ hơn 10 năm nay đã dẫn đến số nông dân rời bỏ ruộng đồng ngày càng nhiều. Tại nhiều vùng, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Hồng, lao động nông nghiệp vẫn dư thừa và không có đủ việc làm mặc dù sản xuất nông nghiệp đã có nhiều tiến bộ. Với sự tự do hóa, các giải pháp quản lý và hạn chế di dân còn chưa được phát huy tác dụng.

Di dân tự phát này chủ yếu thuộc hai loại : từ vùng nông thôn này đến một vùng nông thôn khác và từ một vùng nông thôn đến một vùng đô thị.

Cho đến hiện nay, vẫn chưa có những dữ liệu quốc gia về những đợt di dân tự phát gần đây nhất. Các số liệu thống kê hiện có vẫn rất ít và sơ sài, hoặc là được rút ra từ một số Sở Lao động, Thương binh và Xã hội của các tỉnh, thành phố nơi mức độ di dân rất lớn (trong trường hợp này, con số thực tế chắc chắn còn cao hơn rất nhiều), hoặc từ các cuộc điều tra với một vùng nào đó do các cơ quan khoa học thực hiện trong khuôn khổ nghiên cứu của họ.

Di dân trong khu vực nông thôn

Trong một cuộc điều tra được tiến hành tại các làng mẫu, giai đoạn 1992-1995 (Đặng Thu, 1996), người ta đã nhận thấy rằng, dân số của một số làng đã tăng lên nhiều nhờ số lượng lớn những người nhập cư, vào thời điểm tại đây có những hoạt động sản xuất được phát triển (nuôi tôm, đánh bắt cá,...). Ngược lại, trong 10 năm trở lại đây, một số lượng lớn người dân thuộc những nhóm dân tộc miền núi phía Bắc đã tự phát chuyển lên sống tại Cao nguyên miền Trung và miền Đông Nam Bộ. Tại làng Don Dac, mỗi năm có từ 1 đến 2% dân số di cư vào Nam để tìm đất canh tác mới ; những người dân làng Nội Duệ tham gia vào việc xây dựng nhà cửa ; người dân Ninh Hiệp tỏa đi cả nước để buôn bán ; thanh niên Đông Hương, Uc Ky, Ky Nam đi đãi vàng và đá quý.

Những dòng di cư tự phát chủ yếu bên trong khu vực nông thôn đi từ các tỉnh miền Bắc đến các tỉnh miền Nam, hoặc diễn ra bên trong các tỉnh miền núi phía Bắc và giữa các tỉnh Bắc Trung Bộ. Cuối năm 1993, di dân tự phát đến một số tỉnh có sức hút lên tới gần 113 000 hộ gia đình, tức là hơn 542 000 người. Họ đến chủ yếu từ tỉnh Cao Bằng (20 000 hộ), là một tỉnh miền núi phía Bắc, nơi sản xuất nông nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Tỉnh đón nhận nhiều người nhập cư nhất là Đắk Lắk, một tỉnh thuộc cao nguyên miền Trung, với hơn 19 500 hộ (bảng 7 và 8).

Thường thì thiếu đất là nguyên nhân chính thúc đẩy người nông dân di cư. Mặc dù sản lượng nông nghiệp trên 7 triệu ha đất canh tác thấp, nhưng trong điều kiện sản xuất hiện nay, sự nông nhàn ở nông thôn thúc đẩy nhiều nông dân nghèo di cư : “*Đói nghèo ở nông thôn, năng suất nông nghiệp thấp, thiếu việc và/hoặc thất nghiệp, thu nhập thấp và thiếu đất canh tác thúc đẩy nhiều người dân thoát ra khỏi vùng nông thôn nghèo khó*” (Doãn Mậu Diệp & các cộng sự, 1996). Vì vậy, họ thường đến những nơi có đất canh tác. Điều tra tiến hành năm 1994 đã được nêu ở trên liên quan không chỉ đến Vũng Tàu (khu vực đô thị) mà còn cả Đồng Nai (khu vực nông thôn). Theo điều tra này, tỷ lệ người di cư đến từ năm 1994 so với toàn bộ số người di cư là 58% (Doãn Mậu Diệp và các cộng sự, 1996). Những người di cư này, chủ yếu đến từ nông thôn (92,5%), họ đến những nơi có nhiều đất canh tác hơn ở quê hương, và thậm chí còn có nhiều đất hơn cả những người không di cư ở Đồng Nai (bảng 9) : Các chủ hộ trung bình canh tác 0,66 ha, trong khi trước khi di cư, họ chỉ có trung bình 0,24 ha ; còn những người không di cư ở Đồng Nai có trung bình 0,46 ha.

Bảng 9 : Diện tích đất trung bình trên hộ gia đình ở Đồng Nai, 1994 (m²)

Chế độ sở hữu đất	Hộ di cư		Hộ không di cư
	Nơi ở trước	Nơi ở hiện tại	
Hợp đồng	1.567,5	37,2	27,4
Chủ sở hữu	690,0	6.244,8	4.480,0
Thuê	38,6	103,4	57,0
Khác	59,8	220,1	34,2
Tổng cộng	2.355,9	6.605,5	4.598,6

Nguồn : Doãn Mậu Diệp & các cộng sự, 1996.

Mong muốn có một cuộc sống tốt hơn ở quê hương là một mục tiêu kinh tế lớn. Nó thôi thúc thanh niên di cư cùng gia đình, vượt qua mọi cản trở để lập nghiệp tại một vùng đất mới không cần sự giúp đỡ của Nhà nước. Vì vậy, họ đáp ứng nhanh những nhu cầu về nhân lực mùa vụ. Họ sẵn sàng đương đầu với mọi khó khăn và thiếu thốn. Tuy nhiên, việc định cư phân tán của họ do không được tính toán trước đã tạo ra những khó khăn bởi việc không được tiếp đón cũng như sự thiếu thốn của các cơ sở hạ tầng thiết yếu.

Hơn nữa, dân số tăng ở những vùng nhập cư tạo ra một áp lực về việc làm và các dịch vụ xã hội. Khi những người di cư này chọn các vùng rừng núi làm nơi đến (đây là điều thường xảy ra vì rừng núi đồng nghĩa với đất canh tác), họ không dẫn do cải tạo nó thành đất canh tác và thành đất ở, và như vậy đã góp phần vào nạn chặt phá rừng. Không có con số thống kê về những tàn phá này, nhưng mỗi một hộ gia đình lập nghiệp ở vùng đất mới cần tối thiểu một hecta đất canh tác, điều này có nghĩa là một hecta rừng đã bị phá hủy. Vì vậy, diện tích rừng ở Cao nguyên miền Trung và Đông Nam Bộ có nguy cơ bị thu hẹp đáng kể.

Tăng trưởng đô thị, không có sự biến động lớn trong giai đoạn 1975-1989, nhưng lại không ngừng tăng lên. Trên thực tế, cũng như hầu hết các nước đang phát triển, thu nhập ở thành phố cao hơn ở nông thôn : theo điều tra về mức sống năm 1992-1993 (Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Tổng cục Thống kê, 1994), sự chênh lệch rất lớn. Cuối cùng, ngay cả khi Chính phủ đã áp dụng những biện pháp để phát triển nông thôn và khuyến khích người lao động hướng đến những nghề phi nông nghiệp (đó là chủ trương “bỏ nông nghiệp chứ không bỏ đất”), nhưng kết quả vẫn không khả quan và dường như không hạn chế được số người lao động ở nông thôn di cư lên thành phố. Hơn nữa, các thủ tục đăng ký tạm trú ở thành phố đã không còn mang tính cưỡng chế chặt chẽ nữa, điều này tạo điều kiện cho người dân di cư tìm việc làm dễ dàng hơn.

Theo cuộc điều tra năm 1994 đã đề cập ở trên (Doãn Mậu Diệp & các cộng sự, 1996), tỷ lệ người di cư đến từ năm 1990 so với tổng số những người di cư là 73% ở Vũng Tàu (58% ở Đồng Nai). Tương tự, một cuộc điều tra thực hiện ở thành phố Hồ Chí Minh năm 1994 (Trương Sĩ Ánh & các cộng sự, 1996) cho thấy 48% số người di cư đã định cư từ năm 1990.

Những thành phố lớn là nơi thu hút người lao động mạnh mẽ nhất. Hiện tượng di cư tự phát đến thành phố Hồ Chí Minh diễn ra trên diện rộng ngay cả khi chưa có các biện pháp nới lỏng : bất chấp chính sách hạn chế người nhập cư, tỷ lệ người di cư thuần túy ở đây là +1,8% trong khoảng thời gian từ 1984-1989 (Barbieri & các cộng sự, 1995). Vì hiện nay thành phố này có mức tăng trưởng kinh tế cao và ổn định (trung bình 13%/năm từ 1989-1994), nên người ta thấy ở đây có “*một sự gia tăng về quy mô di cư thuần túy... Trong việc triển khai nền kinh tế thị trường, thành phố là một cực đa chức năng, một trung tâm hấp dẫn trong vùng, một bầu không khí thuận lợi cho việc đầu tư vào một mức sống tốt hơn các vùng ngoại vi*” (Trương Sĩ Ánh

lặt vặt, 1.230 người làm khuôn vác và hơn 4.000 người làm thuê cho các cá nhân. Hiện nay, theo Ủy ban Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình thành phố Hà Nội (1992), mỗi năm có hơn 20.000 người lao động nông thôn từ các tỉnh khác đến Hà Nội tìm việc làm. Đa phần trong số họ còn rất trẻ : ba phần tư trong số họ thuộc lứa tuổi 20-39 (bảng 10). Họ chủ yếu là nam, phụ nữ chỉ chiếm 21%. Một nửa số người di cư là nam giới ở độ tuổi 20-34.

Bảng 10 : Giới tính và tuổi của những người di cư tới Hà Nội (%)

Nhóm tuổi	Nam	Nữ
Dưới 20 tuổi	10,0	2,5
20-24 tuổi	20,5	1,5
25-29 tuổi	14,5	5,5
30-34 tuổi	14,5	4,5
35-39 tuổi	9,5	4,5
40-44 tuổi	6,0	1,5
Từ 45 tuổi trở lên	4,0	1,0
Tổng cộng	79,0	21,0

Nguồn : Li Tana, 1996.

Tỷ lệ những người đã có gia đình vào thời điểm di cư rất cao (gần 80%). Trong khi di cư tự phát từ khu vực nông thôn này đến khu vực nông thôn khác thường đi với cả gia đình, người lao động thường đi một mình di cư từ nông thôn ra thành thị, và hầu như không có hành lý. Ngoài ra, họ có trình độ học vấn cao hơn (Li Tana, 1996) (bảng 11).

Bảng 11 : Trình độ học vấn của người di cư tới Hà Nội (%)

Trình độ học vấn	Phân bố (%)
Chưa bao giờ đi học	0,0
Lớp 1 đến lớp 4	7,5
Lớp 5 đến lớp 7	55,5
Lớp 8 đến lớp 12	37,0
Tổng	100,0

Nguồn : Li Tana, 1996.

cuộc sống của người dân, đặc biệt sự tăng lên thái quá của các thành phố lớn. Sự di cư của lao động nông thôn đến thành thị vẫn sẽ là một bài toán khó khăn đối với các nhà hoạch định chính sách. Các nhà lãnh đạo sau khi đã nhấn mạnh đến “kiểm soát” di cư và người di cư, ngày càng bị thuyết phục về sự cần thiết phải bảo đảm tự do di cư, cung cấp cho người di cư các dịch vụ xã hội và thừa nhận vai trò của di cư như một nhân tố phát triển (Trịnh Khắc Thắm & Doãn Mậu Diệp, 1998).

Để phát triển bền vững và hài hòa, và để phân bố dân cư cân bằng giữa các vùng khác nhau trên đất nước, giữa thành phố và nông thôn, di cư phải được điều chỉnh bằng việc quy hoạch lãnh thổ : đó là những “trò chơi lãnh thổ của việc xây dựng nhà nước” (Vũ Tự Lập & Taillard, 1994), đòi hỏi những giải pháp sau :

- Cải thiện điều kiện sống ở khu vực nông thôn (chính sách phát triển nông thôn, đầu tư vào thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ, cơ sở hạ tầng xã hội,...) ;
- Tiếp tục (và nâng cao) chương trình tái phân bố không gian dân số đến các vùng kinh tế mới ;
- Ưu tiên cho các thành phố nhỏ đối với những đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp thông qua chính sách hấp dẫn về thuế, giao thông và viễn thông ;
- Quy hoạch khung cảnh sống trong các thành phố lớn (giao thông, nhà ở, vệ sinh môi trường,...) vì chất lượng cuộc sống của người dân thành thị và năng suất đô thị.

Tài liệu tham khảo

- Banister Judith, 1985, The population of Vietnam. Washington (D.C.): US Bureau of the Census, 43p. (International Population Report, Series P-95, n° 77).
- Barbieri Magali, Allman James, Phạm Bích San, Nguyễn Minh Thang, 1995, 1995, La situation démographique du Vietnam. *Population* (Paris), n°3, p. 621-652.
- [Barbieri Magali, Allman James, Phạm Bích San, Nguyễn Minh Thang, 1995, 1995, Tình hình dân số của Việt Nam. *Population* (Paris), n°3, p. 621-652.]
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 1992, Những văn bản quy định trong công tác quản lý sự nghiệp di dân và xây dựng vùng kinh tế mới. Hà Nội, 99 tr.
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 1993, Thông tư 07/LĐ-TBXH ngày 12 tháng 5 năm 1993 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và chế độ trợ cấp cho hộ gia đình đi xây dựng các vùng kinh tế mới theo quyết định 327/CT ngày 15/09/1992. Hà Nội, 4 tr.
- Central Census Steering Committee, 1991, Vietnam population census-1989. Completed census results. Volume I. Hanoi, 330 p.
- Centre for Population and Human Resources Studies, 1997, Report on spontaneous migration survey in Hanoi. Hanoi, 93 p. + Appendix.
- Đặng Anh, Goldstein (Sidney), McNally (James), 1997, Internal migration and development in Vietnam. *International Migration Review* (Staten Island, N.Y.), vol. 31, n° 2, p.312-337.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, 1961, Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 5 tháng 7 năm 1961 và vấn đề phát triển nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1961-1965. Hà Nội : Nhà xuất bản Sự thật.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, 1963, Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ 8 tháng 4 năm 1965 và kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân 5 năm lần thứ nhất 1961-1965. Hà Nội, Nhà xuất bản Sự thật, 74 tr.
- Đặng Thu, 1996, Dân số và phát triển ở các xã điển hình trong 50 năm qua. 3 tập. Hà Nội, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 136 tr., 178 tr., 128 tr.

Desbarats Jacqueline, 1987, Population redistribution in the Socialist Republic of Vietnam. *Population and Development Review* (New York), vol. 13, n° 1, p. 43-76.

Doan Mau Diep, Gubry Patrick, Huguet Jerrold H., Trinh Khac Tham, 1996, L'émergence des migrations spontanées au Viet-nam. Le cas de Vũng Tàu et de Đồng Nai, Paris : Centre français sur la Population et le Développement, 48 p. (Les Dossiers du CEPED, n°45).

[*Doãn Mậu Diệp, Gubry Patrick, Huguet Jerrold H., Trinh Khắc Thắm, 1996, [Sự mở đầu của di cư tự phát ở Việt Nam. Trường hợp Vũng Tàu và Đồng Nai], Paris : Centre Trung tâm Dân số, 48 tr. (Les Dossiers du CEPED, n° 45).]*

Doãn Mậu Diệp, Henaff Nolwn, Trinh Khắc Thắm, 1998, Patterns of rural-urban migration and solutions to the problem : a case study of Hanoi. In Ministry of Agriculture and Rural Development, UNDP, Population Council (Eds), International seminar on internaal migration : implications for migration policy in Vietnam. Proceeding. Hanoi, ii-283 p., p. 124-136.

Gendreau Francis, 1993, Population et développement au Viet-nam, In Gérard Hubert (Ed.), Intégrer population et développement. Chaire Quételet 1990. Louvain-la-Neuve, Paris : Institut de démographie-UCL, CIDEP, CEPED, Academia, L'Harmattan, p. 759-788.

[*Gendreau Francis, 1993, Dân số và phát triển ở Việt Nam. In : Gérard Hubert (Ed.), Lồng ghép dân số và phát triển. Chaire Quételet 1990. Louvain-la-Neuve, Paris : Institut de démographie-UCL, CIDEP, CEPED, Academia, L'Harmattan, tr. 759-788.]*

General Statistical Office, 1992, Vietnam Population Census - 1989. The Population of Vietnam. Hanoi : Statistical Publishing House, 48 p.

Gubry Patrick, Lê Thị Hương, Trương Sĩ Ánh, 1999, Migrer pour soi-même ou pour les siens? Les bénéfiques économiques de la migration rurale-urbaine vers Hồ Chí Minh Ville (Việt-nam), Communication à la Chaire Quételet "Population et défis urbains", Louvain-la-Neuve (26-29 octobre 1999), 16 p.

[*Di cư vì bản thân hay vì những người khác ? Những lợi ích kinh tế của di dân nông thôn-thành thị tới thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam), Báo cáo tại hội thảo "Dân số và những thách thức đối với đô thị", Louvain-la-Neuve, 26-29 tháng 10 năm 1999, 16 tr.]*

- Hoàng Dong, 1998, Rural-rural migration and redistribution of labor and population in accordance with planning for socio-economic development in Vietnam. *In* Ministry of Agriculture and Rural Development, UNDP, Population Council (Eds), International seminar on internal migration : implications for migration policy in Vietnam. Proceedings. Hanoi, ii-283 p., p.72-78.
- Institute for Economic Research, 1997, Survey of Spontaneous Migration to Hồ Chí Minh City. Hồ Chí Minh City, 127 p. (Projet VIE/95/004).
- Li Tana, 1996, Peasants on the move. Rural-urban migration in the Hanoi region. Singapore : Institute of Southeast Asian Studies, 80 p. (Occasional Paper, n° 91).
- Phạm Đỗ Nhật Tân, 1994, Luận cứ khoa học về chính sách di dân trên địa bàn nông thôn. Hà Nội, 54 tr.
- Phạm Đỗ Nhật Tân, Đỗ Tiến Dũng, 1995, Xu hướng di dân nông nghiệp thời kỳ 1976-1995 ở Việt Nam. Hà Nội, 20 tr.
- State Planning Committee, General Statistical Office, 1994, Vietnam living standards survey 1992-1993. Hanoi, 290 p.
- Tổng cục Thống kê, 2002, Niên giám Thống kê 2002. Hà Nội : Nhà xuất bản Thống kê.
- Trần Đình Hoan, 1985, Về những quan điểm cơ bản trong công tác di dân ở Việt Nam. *Xã hội học* (Hà Nội), tháng 4, tr. 63-64.
- Trịnh Khắc Thẩm, Doãn Mậu Diệp, 1998, Characteristics of rural-urban migration in Vietnam and policies to control it. *In* Ministry of Agriculture and Rural Development, UNDP, Population Council (Eds), International seminar on internal migration : implications for migration policy in Vietnam. Proceedings. Hanoi, ii-283 p., p.199-208.
- Trung tâm Nghiên cứu Dân số và Nguồn lao động, 1990, Báo cáo kết quả điều tra di dân ở đồng bằng sông Hồng. Hà Nội. (Dự án VIE/89/P03).
- Truong Si Anh, Gubry Patrick, Vu Thi Hong, Huguet Jerrold W., 1996, Hồ Chí Minh Ville : de la migration à l'emploi. Paris : Centre français sur la Population et le Développement, 52 p. (Les Dossiers du CEPED n° 40).
[Trương Sĩ Ánh, Gubry Patrick, Vũ Thị Hồng, Huguet Jerrold W., 1996, thành phố Hồ Chí Minh : từ di cư đến việc làm. Paris : Centre Trung tâm Dân số và phát triển Pháp, 52 tr. (Chuyên san số 40 của CEPED).]

Ủy ban Dân số và Kế hoạch hóa Gia đình thành phố Hà Nội, 1992, Ảnh hưởng của biến động cơ học dân số tới quy mô kết cấu về tốc độ tăng dân số của Hà Nội, Hà Nội, tr. 6-7.

Việt Nam : Thủ tướng Chính phủ, 1995. Chỉ thị số 660/TTg ngày 17/10/1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết tình trạng di cư tự do đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác. Hà Nội, 5 tr.

Vũ Tự Lập, Taillard Christian, 1994, Atlas du Viet-nam/ Atlas Việt Nam/ An atlas of Vietnam. Montpellier, Paris : Reclus, La Documentation Française, 421 p. (Collection Dynamiques du territoire).



Đi bừa